PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 ban hành Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam; công bố mã HS đối với thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng, cấm sử dụng tại Việt Nam

Phụ lục I

DANH MỤC THUỐC BẢO VỆ THỰC VẬT ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG TẠI VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2016/TT-BNNPTNT ngày 21 tháng 4 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn)

(Tiếp theo Công báo số 319 + 320)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
519	3808	Propiconazole 100g/l (125g/l) + 25g/l (100g/l) Tebuconazole	Farader 125EW, 225EW	**125EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa **225EW:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
520	3808	Propiconazole 150g/l + Tebuconazole 150g/l	Folitasuper 300EC	Lem lép hạt, đốm nâu, khô vằn/lúa; đốm lá/đậu tương, lạc; rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Phú Nông
			TEPRO - Super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa; thán thư/điều	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Tilgol super 300EC	Lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm lá/lạc, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
521	3808	Propiconazole 200g/l + Tebuconazole 200g/l	Gtop 400EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
522	3808	Propiconazole 30g/kg + Tebuconazole 500g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Bismer 780WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
523	3808	Propiconazole 34.5g/l (125g/l) + Tricyclazole 500.5g/l (400g/l)	Filyannong super 525SE, 535SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Newlia Super 525SE, 535SE	**525SE:** Đạo ôn/lúa **535SE:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH US.Chemical
524	3808	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 400g/l	Fao-gold 525SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Filia 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Tillage - super 525SE	Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
525	3808	Propiconazole 55g/l + Tricyclazole 500g/l	Nano Gold 555SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV Nam Nông
526	3808	Propiconazole 125g/l (30g/kg) + Tricyclazole 400g/l (720g/kg)	Novazole 525SE, 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX & XK Bàn Tay Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
527	3808	Propiconazole 55g/l, (100g/kg) + Tricyclazole 500g/l, (550g/kg)	Bumrosai 555SE, 650WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
528	3808	Propiconazole 400g/kg (125g/l) + Tricyclazole 25g/kg (400g/l)	Rocksai super 425WP, 525SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
529	3808	Propiconazole 125g/l + Tricyclazole 450g/l	Finali 575SE	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
530	3808	Propiconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dotalia 525SC, 580SC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
531	3808	Propiconazole 150g/l + Tricyclazole 400g/l	Bimtil 550SE	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			TilBem Super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Tilbis super 550SE	Đạo ôn/lúa	Công ty CP nông dược Việt Nam
			Tilmil super 550SE	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
532	3808	Propineb (min 80%)	A-chacô 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Aconeb 70WP	Thán thư/xoài; mốc sương/nho; lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; sương mai/dưa chuột	Công ty CP Đồng Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Afico 70WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Nicotex
			Alphacol 700WP	Thán thư/xoài, phấn trắng/nho	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Antracol 70WP, 70WG	**70WP:** Đốm lá/bắp cải, đậu tương, lạc, hồ tiêu; mốc xám/thuốc lá; lở cổ rễ/hành; thán thư/xoài, cà phê, điều, chè, thanh long, chôm chôm; sương mai/nho, dưa chuột; cháy sớm/cà chua; đốm vòng khoai tây; khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá/lúa; đốm quả/cam; đốm lá, rỉ sắt, khô vằn/ngô; sương mai/vải **70WG:** Thán thư/xoài, sương mai/nho, vàng lá do nấm/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Donacol super 700WP	Thán thư/xoài	Công ty TNHH TM - DV Quỳnh Giao
			Doremon 70WP	Sương mai/khoai tây; vàng lá, lem lép hạt/lúa; thán thư/xoài	Công ty TNHH An Nông
			Dovatracol 72WP	Thán thư/sầu riêng, vàng lá chín sớm, lem lép hạt /lúa; sương mai/dưa hấu; thán thư/xoài	Công ty TNHH Thuốc BVTV Đồng Vàng
			Newtracon 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; đạo ôn/lúa; sương mai/dưa hấu; đốm lá/bắp cải, xoài; mốc sương/nho; vàng lá do nấm/lúa; thán thư/điều; thán thư, thối rễ chết nhanh/hồ tiêu; đốm lá/lạc, sương mai/cà chua	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Nofacol 70WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nova 70WP	Vàng lá/lúa; thán thư/đậu cô ve, cà chua, cà phê, xoài	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Obapro 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Pylacol 700WP	Đốm lá/cần tây; đạo ôn, đốm nâu/lúa	Rotam Asia Pacific Limited
			Sienna 70WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Startracon 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Strancolusa 70WP	Thán thư/cà phê; vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tadashi 700WP	Vàng lá chín sớm/lúa; sương mai/hành, dưa hấu; thán thư/xoài, cà phê	Công ty CP NN HP
			Tobacol 70WP	Vàng lá/lúa, mốc sương/nho, thán thư/xoài, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Zintracol 70WP	Thán thư/xoài, cà phê; vàng lá do nấm, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; sương mai/dưa chuột; đốm lá/bắp cải; phấn trắng/nho	Công ty TNHH Phú Nông
			Yoshino 70WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM SX GNC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
533	3808	Propineb 10g/l (10g/l), (10g/kg), (500g/kg), 500g/kg) + Tebuconazole 260g/l (445g/l), (705g/kg), (250g/kg), (260g/kg)	Natisuper 270EW, 455SC, 715WP, 750WG, 760WP	**270EW, 455SC, 715WP, 760WP:** Lem lép hạt/lúa **750WG:** Lem lép hạt, vàng lá chín sớm/ lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
534	3808	Propineb 10g/l (10g/l), (705g/kg), (300g/kg), (30g/kg) + Tebuconazole 260g/l (10g/l), (10g/kg), (100g/kg), (10g/kg) + Tricyclazole 10g/l (400g/l), (10g/kg), (350g/kg), (760g/kg)	Natitop 280EW, 420SC, 725WP, 750WP, 800WP	**280EW, 725WP, 800WP:** Lem lép hạt/lúa **420SC:** Đạo ôn/lúa **750WP:** Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
535	3808	Propineb 70% + Triadimefon 5%	ARC-carder 75WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
536	3808	Propineb 613g/kg + Trifloxystrobin 35g/kg	Activo super 648WP	Thán thư/xoài, vàng lá chín sớm/lúa, thán thư/cà phê, sương mai/hành	Công ty CP NN HP
			Flintpro 648WG	Đạo ôn/lúa; thán thư/ớt, xoài, dưa chuột, dưa hấu; đốm lá/bắp cải, cà chua	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
537	3808	Protein amylose	Vikny 0.5SL	Thối nhũn/bắp cải; thán thư/ớt, dưa hấu; bạc lá/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
538	3808	*Pseudomonas fluorescens*	Antiforhis 10^9 CFU/g PA	Lở cổ rễ/dưa chuột	Viện Công nghệ sinh học - Viện KH và CN Việt Nam
			B Cure 1.75WP	Đốm nâu, đốm gạch, lúa von, khô đầu lá, thối bẹ, đạo ôn, khô vằn/lúa; đốm lá, giả sương mai, lở cổ rễ/đậu tương; lở cổ rễ/cà chua, ớt; mốc xám/nho	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
539	3808	Pyraclostrobin 50g/kg + Metiram complex 550g/kg	Haohao 600WG	Thán thư/vải	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
540	3808	Pyrimethanil (min 95%)	Tilsom 400SC	Thối nhũn/hành	Công ty TNHH Trường Thịnh
541	3808	Quaternary Ammonium Salts	Physan 20L	Thối thân, thối hạt vi khuẩn, bạc lá, đạo ôn/lúa; lúa von/lúa; nấm hồng, vàng rụng lá/cao su, thối nhũn/phong lan	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
542	3808	Saisentong (min 95%)	Visen 20SC	Bạc lá, vàng lá, lem lép hạt/lúa; héo xanh/ dưa hấu, cà chua; thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
543	3808	SalicylicACid	Exin 4.5SC, 2.0SC	**4.5SC:** (Exin R) đạo ôn, bạc lá/lúa **4.5SC:** (Phytoxin VS): héo tươi/cà chua **2.0SC:** Rầy nâu, rây lưng trắng/lúa; rầy xanh/chè	Công ty TNHH ứng dụng công nghệ Sinh học
			Bacla 50SC	Bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
544	3808	SalicylicACid 33g/kg + Streptomycin sulfate 40g/kg + GibberellicACid 2g/kg	Acatonio 75WG	Vàng lá, lem lép hạt, bạc lá, khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
545	3808	*Streptomyces lydicus* WYEC 108	Actinovate 1SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/ khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
546	3808	*Streptomyces lydicus* WYEC 108 1.3% + Fe 21.9% + HumicACid 47%	Actino-Iron 1.3SP	Vàng lá, thối thân, lem lép hạt/lúa; thán thư, mốc xám, thối nứt trái do vi khuẩn, thối thân, thối rễ/nho, dâu tây; sương mai, phấn trắng, thán thư, nứt dây chảy nhựa/dưa hấu, dưa chuột, bầu bí; thối nhũn do vi khuẩn, thối thân, thối rễ, phấn trắng, mốc xám, đốm vòng/hoa cây cảnh; héo rũ do vi khuẩn, thán thư, thối trái/khoai tây, cà chua, ớt, bắp cải; thán thư, phấn trắng, ghẻ loét, thối trái, xì mủ thân, vàng lá, thối rễ/cây có múi, sầu riêng, xoài, nhãn, vải	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
547	3808	*Streptomycin sulfate*	Acstreptocinsuper 40TB	Vàng lá/lúa, thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Goldnova 200WP	Vàng lá, bạc lá/lúa; thối nhũn/xà lách	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kaisin 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá, lem lép hạt/lúa; loét/cam, giả sương mai/dưa chuột **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, giả sương mai/dưa chuột	Công ty TNHH Việt Thắng
			Liberty 50WP, 100WP	**50WP:** Bạc lá/lúa **100WP:** Thối nhũn/bắp cải, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Ngọc Lâm
			Minotajapane 50WP	Vàng lá/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Poner 40TB, 40SP	Thối nhũn/bắp cải	Công ty TNHH SX TM DV Tô Đăng Khoa
			Stepguard 40TB, 50SP, 100SP, 150TB, 180SP 200TB, 250TB, 352SP, 444SP, 555SP	**40TB, 50SP, 100SP:** Thối nhũn/bắp cải; bạc lá/lúa **150TB, 200TB, 250TB, 444SP:** Bạc lá/lúa **180SP, 352SP, 555SP:** Thối nhũn/bắp cải	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Strepgold 50WP, 70WP, 100WP	**50WP, 100WP:** Bạc lá/lúa **70WP:** Héo xanh vi khuẩn/cà chua, bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Strepa 100WP, 150WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hỗ trợ Phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Supervery 50WP	Đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá, bạc lá/lúa; sẹo/cam; thối quả/vải, xoài; sương mai/cà chua	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Yomistar 52WP, 105WP	**52WP:** Bạc lá/lúa **105WP:** Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
548	3808	Streptomycin sulfate 100g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Benza 650WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty CP KT Dohaledusa
549	3808	Sulfur	Kumulus 80WG	Sẹo/cây có múi, phấn trắng/xoài, nhện gié/ lúa, nhện đỏ/cà phê, phấn trắng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Fulac 80WG, 80WP, 500SC	**80WG:** Nhện gié/lúa **80WP:** Nhện đỏ/cam **500SC:** Phấn trắng/cao su	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lipman 80WG	Phấn trắng/xoài	Công ty CP Nông dược HAI
			Microthiol SPecial 80WP, 80WG	**80WP:** Phấn trắng/rau, đốm lá/ngô **80WG:** Phấn trắng/nho, chôm chôm; nhện/ cam	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			OK - Sulfolac 80WG, 80WP, 85SC	**80WG:** Phấn trắng/xoài, chôm chôm **80WP:** phấn trắng/nho **85SC:** Sẹo/cam, lem lép hạt/lúa	Công ty TNNH Ngân Anh
			Sulfurluxthai 80WG	Thán thư/vải	Công ty CP Sunseaco Việt Nam
			Sulox 80WP	Phấn trắng/xoài, cao su; đốm lá/lạc; nhện gié/lúa; nhện lông nhung/vải, nhãn	Công ty CP BVTV Sài Gòn
550	3808	Sulfur 100g/kg + Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Novitop 850WP	Đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
551	3808	Sulfur 2% (2%), (40%), (10%), (55%), (25), (79.5%), (7%), (28%), (200g/l) + Tricyclazole 20%, (40%), (5%), (50%), (20%), (75%), (0.5%), (75%), (70%), (500g/l)	Vieteam 22SC, 42SC, 45WP, 60WG, 75WP, 77WG, 80WP, 82WP, 98WP, 700SC	**22SC, 42SC, 60WG, 77WG, 98WP, 700SC:** Đạo ôn/lúa **45WP:** Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa **75WP:** Đạo ôn, lem lép hạt/lúa **80WP:** Phấn trắng/hoa hồng; nhện gié, vàng lá/lúa; phấn trắng/cao su **82WP:** Vàng lá chín sớm, đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
552	3808	Sulfur 45% (50g/kg), (50g/kg) + Tricyclazole 5% (250g/kg), (700g/kg)	Bibim 50WP, 300WP, 750WP	**50WP:** Đạo ôn/lúa, đốm lá/lạc **300WP, 750WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
553	3808	Sulfur 350g/kg (250g/kg) + Tricyclazole 150g/kg (500g/kg)	StarBem Super 500WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
554	3808	Sulfur 450g/l (655g/kg), (800g/kg) + Tricyclazole 200g/l (200g/kg), (0.8g/kg)	Bimsuper 650SC, 800.8WP, 855WP	**800.8WP:** Vàng lá/lúa **650SC, 855WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
555	3808	Sulfur 35% + Tricyclazole 50%	Labem 85WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
556	3808	Sulfur 350g/kg + Tricyclazole 225g/kg	Lionsul 575WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
557	3808	Sulfur 40% + Zineb 40%	Vizines 80WP	Mốc sương/khoai tây	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
558	3808	Tebuconazole (min 95%)	Folicur 250EW, 250WG, 430SC	**250EW:** Đốm lá/lạc; khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm, đạo ôn/lúa; thán thư/điều; chết chậm/hồ tiêu **250WG:** Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt, vàng lá do nấm/lúa; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Forlita 250EW, 430SC	**250EW:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; chết cây con, đốm lá/lạc; đốm vòng/cà chua; đậu tương; loét, sẹo/cam **430SC:** Khô vằn, lem lép hạt/lúa; loét/cam; xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, đốm lá/đậu tương	Công ty TNHH Phú Nông
			Fortil 25SC	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Fozeni 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Nicotex
			Huibomb 25EW	Khô vằn/lúa	Huikwang Corporation
			Jiacure 25EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Milazole 250EW	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Poly annong 250EW, 250SC, 250EC, 450SC	**250EW, 250EC:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				450SC: Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn, vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	
			Poticua 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Provil 30EW, 450SC	**30EW:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **450SC:** Lem lép hạt/lúa; chết chậm/hồ tiêu	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Sieu tin 250EC, 300EC	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			T.B.Zol 250EW	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Tebuzol 250SC	Lem lép hạt/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Thianzole 12.5EW, 250SC	**12.5EW:** Lem lép hạt/lúa **250SC:** Thán thư/xoài	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Tien 250EW	Khô vằn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			T-zole super 250EW, 250SC, 450SC	**250EW:** Vàng lá do nấm/lúa **250SC:** Lem lép hạt/lúa **450SC:** Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Vitebu 250SC	Lem lép hạt/lúa, thán thư/xoài	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
559	3808	Tebuconazole 125g/l (130g/l) + Tricyclazole 400g/l (450g/l)	Dolalya 525SC, 580EC	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
560	3808	Tebuconazole 250g/l + Tricyclazole 275g/l	Gold dog 525SC	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP SX TM DV Ngọc Tùng
561	3808	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Map Unique 750WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa; đốm lá/lạc, thán thư, rỉ sắt/cà phê, xử lý hạt giống trừ lúa von/lúa	Map Pacific PTE Ltd
562	3808	Tebuconazole 250g/kg + Tricyclazole 550g/kg	Novigold 800WP	Đạo ôn, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
563	3808	Tebuconazole 500g/kg + Tricyclazole 200g/kg	Tivaho 700WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM Thái Phong
564	3808	Tebuconazole 250g/kg (500g/kg) + 200g/kg (250 g/kg) Tricyclazole + Thiophanate Methyl 50g/kg (30g/kg)	Vatinew 500WP, 780WG	**500WP:** Lúa von/lúa (xử lý hạt giống), đạo ôn/lúa **780WG:** Lem lép hạt, vàng lá/lúa	Công ty TNHH An Nông
565	3808	Tebuconazole 400g/kg + Thiophanate methyl 100g/kg + 250g/kg Trifloxystrobin	Niyoko 750WG	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
566	3808	Tebuconazole 500g/kg + Trifloxystrobin 250g/kg	Nativo 750WG	Lem lép hạt, khô vằn, đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa; rỉ sắt/cà phê, lạc, đậu tương; thán thư/cà chua, hoa hồng, chè, ớt, nho, xoài, điều, thanh long; đốm lá/bắp cải, hoa cúc, hồ tiêu, dưa hấu; phấn trắng/hoa hồng; loét/cam; thán thư, phấn trắng/dâu tây; thán thư/ca cao; đốm đen quả/vải; bệnh sọc đen/ca cao; đốm vòng/khoai tây, đốm đen quả/nhãn; thán thư, đốm khô lá/hành	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
567	3808	Tecloftalam (min 96%)	Shirahagen 10WP	Bạc lá/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Vikhuan 15WP	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH TMSX GNC
568	3808	Tetraconazole	Domark 40ME	Rỉ sắt/cà phê	Isagro S.p.A Centro Uffici S. Siro, Italy
569	3808	Tetramycin	Mikcide 1.5SL	Bạc lá, đạo ôn, khô vằn, lem lép hạt/lúa; thối nhũn, thối đen gân lá/bắp cải; chết xanh/dưa hấu; héo rũ/thuốc lá, cà phê, cà chua; loét/cam; thối thân/nho; phấn trắng/hoa hồng; vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Được Mùa
570	3808	Thifluzamide (min 96%)	Pulsor 23DC	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam
571	3808	Thiodiazole copper (min 95%)	Longbay 20SC	Sẹo/cam, bạc lá/lúa, thối nhũn/bắp cải, xì mủ/sầu riêng; xì mủ, nấm hồng, vàng rụng lá/cao su	Công ty TNHH Trường Thịnh
572	3808	Thiodiazole zinc (min 95%)	Lk-one 50SC	Bạc lá/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
573	3808	Thiophanate-Methyl (min 93%)	Agrotop 70WP, 400SC	**70WP:** Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, khô vằn/lúa **400SC:** Vàng lá/lúa	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Binhsin 70WP	Khô vằn, đạo ôn, lem lép hạt/lúa; đốm lá/dưa hấu, lạc; sương mai/cà chua, khoai tây; thán thư/nho	Bailing Agrochemical Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Cantop - M 72WP	Phấn trắng/dưa, thối quả/cà chua	Công ty CP TST Cần Thơ
			Coping M 70WP	Lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danatan 70WP	Héo rũ/dưa hấu	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Emxinh M 700WP	Khô vằn/lúa	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Fusin - M 70WP	Đạo ôn/lúa	Forward International Ltd
			Jiatop 70WP	Vàng lá do nấm/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kuang Hwa Opsin 70WP	Đốm trắng/thuốc lá	Bion Tech Inc.
			T.sin 70WP	Mốc sương/cà chua, sương mai/dưa hấu	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			TS - M annong 70WP, 430SC	**70WP:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa; phấn trắng/nho; thán thư/dưa hấu **430SC:** Vàng lá, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Thio - M 70WP, 500SC	**70WP:** Khô vằn/lúa, héo rũ/dưa **500FL:** Lem lép hạt/lúa; thán thư/vải, xoài, hồ tiêu, ớt, cam; xì mủ/dưa hấu	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Thiomax 70WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Tipo - M 70WP	Thán thư/điều, đốm lá/dưa hấu	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tomet 70WP	Thán thư/lạc	Công ty CP Đồng Xanh
			Top 70WP	Mốc xám/rau, cà chua	Công ty CP Nông dược HAI
			Topan 70WP	Đốm lá/dưa hấu, lạc, dưa chuột; thối quả/nhãn; vàng lá/lúa; phấn trắng/nho	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Toplaz 70WP	Phấn trắng/rau, đạo ôn/lúa	Behn Meyer Agcare LLP
			Top - Plus M 70WP	Đạo ôn/lúa	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Topnix 70WP	Sẹo/cam, bệnh lụi/lạc	Công ty CP Nicotex
			Topsimyl 70WP	Đạo ôn/lúa, đốm lá/dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Topsin M 50SC, 70WP	**50SC:** Khô vằn/lúa **70WP:** Vàng lá, đạo ôn, khô vằn/lúa; bệnh héo, đổ ngã cây con, sì gôm/dưa hấu; bệnh ghẻ/cam; đen thân/thuốc lá; rỉ sắt đậu tương; đổ ngã cây con, mốc xám, đốm lá/lạc; phấn trắng/nho	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Topulas 70WP	Phấn trắng/dưa chuột	Công ty TNHH Nam Bắc
			Vithi - M 70WP	Phấn trắng/rau, thán thư/dưa hấu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
574	3808	Thiophanate Methyl 36% + Tricyclazole 14%	Pysaigon 50WP	Đạo ôn, vàng lá chín sớm, lem lép hạt, khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
575	3808	Thiophanate Methyl 25% + Tricyclazole 50%	Winmy 75WP	Vàng lá, đạo ôn, lem lép hạt/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
576	3808	Thiophanate Methyl 37.5% + Tricyclazole 37.5%	Travil 75WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
577	3808	Thiophanate - Methyl 35% + Tricyclazole 37.5%	Gomi 72.5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Trust 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Vista 72.5WP	Đạo ôn, vàng lá do nấm/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
578	3808	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Disco 750WP	Đạo ôn/lúa, phấn trắng/hoa hồng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
579	3808	Thiophanate Methyl 30g/kg + Tricyclazole 720g/kg	Bemeuro super 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông dược Việt Nam
580	3808	Thiophanate methyl 350g/kg + Tricyclazole 450g/kg	Jia-trimethyl 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
581	3808	Thiophanate methyl 300g/kg + Tricyclazole 500g/kg	Bulky 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP CN Hóa chất Nhật Bản Kasuta
582	3808	Thiophanate Methyl 400g/kg + Tricyclazole 400g/kg	Tritop 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nông nghiệp Xanh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
583	3808	Thiophanate methyl 50g/l (200g/kg), (350g/kg) + Tricyclazole 350g/l (200g/kg), (450g/kg)	Sungold 400SC, 400WP, 800WP	**400SC:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa **400WP, 800WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
584	3808	Thiram (TMTD)	Pro - Thiram 80WP, 80WG	**80WP:** Đốm lá/phong lan **80WG:** Thán thư/xoài, khô vằn/lúa, nứt thân chảy nhựa/dưa hấu, mốc sương/cà chua	Agspec Asia Pte Ltd
585	3808	Triadimefon	Bayleton 250EC	Phấn trắng/rau họ thập tự, rỉ sắt/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Encoleton 25WP	Mốc xám/cà chua, thối gốc/khoai tây, rỉ sắt/cà phê	Công ty TNHH Alfa (Sài Gòn)
			Jialeton 25WP	Thối cuống quả/nho	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
586	3808	Triadimenol	Bayfidan 250EC	Rỉ sắt/cà phê; sẹo/cam	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Samet 25EC	Phấn trắng/cao su, rỉ sắt/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
587	3808	*TrichodermaSPp*	Promot PlusWP (*TrichodermaSPp* 5.10^7 bào tử/g); Promot PlusSL (*Trichoderma koningii* 3.10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* 2.10^7 bào tử/g)	**WP:** Thối gốc, thối hạch/bắp cải; chết cây con/cải thảo **SL:** Đốm nâu, đốm xám/chè; thối hạch, thối gốc/bắp cải	Công ty TNHH Ngân Anh
			TRICÔ-ĐHCT 10^8 bào tử/g	Vàng lá thối rễ do *Fusarium solani*/cây có múi; chết cây con/dưa hấu, bí đỏ, lạc, điều; thối rễ/cà phê	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vi - ĐK 10^9 bào tử/g	Thối rễ/sầu riêng; lở cổ rễ/cà chua; chết nhanh/hồ tiêu	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
588	3808	*Trichoderma harzianum* 4% + 1% *Trichoderma konigii*	Tiên tiến 5WP	Đạo ôn/lúa	Công ty Hợp danh SH NN Sinh Thành
589	3808	*Trichoderma harzianum*	Zianum 1.00WP	Chết rạp cây con/cải cúc, lở cổ rễ/cà chua, thối rễ/hồ tiêu, thán thư/hành, thanh long	Công ty CP Hóc Môn
590	3808	*Trichoderma asperellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma atroviride* Karsten 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Lúa von 10^8 bào tử/gWP	Xử lý hạt giống trừ bệnh lúa von/lúa; khô vằn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
591	3808	*Trichoderma virens* J.Miller, Giddens & Foster 80% (8 x 10^7 bào tử/g) + *Trichoderma hamatum* (Bon.) Bainer 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	TricôĐHCT-Phytoph 10^8 bào tử/gWP	Loét sọc miệng cạo/cao su; xì mủ/bưởi, sầu riêng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
592	3808	*Trichoderma viride* Pers. 75% (7.5 x 10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* Rifai BGB 25% ((2.5 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT - Nấm hồng 10^8 bào tử/gWP	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
593	3808	*TrichodermaSPerellum* 80% (8 x 10^7 bào tử/g + *Trichoderma harzianum* Rifai 20% (2 x 10^7 bào tử/g)	Tricô ĐHCT - Khóm 10^8 bào tử/gWP	Thối nõn/dứa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
594	3808	*Trichoderma virens* (T.41).10^9 cfu/g	NLU-Tri	Chết rạp cây con/cải ngọt, dưa chuột; héo rũ trắng gốc/cà chua	Trường ĐH Nông lâm TP Hồ Chí Minh
595	3808	*Trichoderma viride*	Biobus 1.00WP	Thối gốc, thối hạch, lở cổ rễ/bắp cải; héo vàng, lở cổ rễ, mốc sương/cà chua, khoai tây; thối nhũn, đốm lá/hành; thán thư/ xoài; xì mủ/sầu riêng; rỉ sắt, nấm hồng, thối gốc rễ, lở cổ rễ/cà phê; chấm xám, thối búp/chè; chết nhanh, thối gốc rễ/hồ tiêu	Công ty TNHH Nam Bắc
596	3808	Tridemorph (min 86%)	Calixin 75EC	Phấn hồng/cao su	BASF Vietnam Co., Ltd.
597	3808	Tricyclazole (min 95%)	Acdowbimusa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Andozol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Angate 75WP, 350SC	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Avako 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Thái Nông
			Bamy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nicotex
			Beam 75WP	Đạo ôn/lúa	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Belazole 75WP	Đạo ôn/lúa	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Bemgreen 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Bemsuper 200WP, 500SC, 750WG, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Bidizole 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP SAM
			Bim-annong 20WP, 45SC, 75WP, 75WG, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH An Nông
			Bimdowmy 375SC, 750WG, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Bimusa 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Binlazonethai 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Binhtryzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Blastogan 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Bn-salatop 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Bảo Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bpbyms 200WP, 750WP, 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bsimsu 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH hỗ trợ phát triển kỹ thuật và chuyển giao công nghệ
			Cittizen 75WP, 333SC	Đạo ôn/lúa	Eastchem Co., Ltd
			Colraf 20WP, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Danabin 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê
			Dicstargold 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Cánh Đồng Việt.VN
			Dolazole 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Forbine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thanh Điền
			Flash 75WP, 800WG	Đạo ôn/lúa	Map Pacific PTE Ltd
			Frog 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH ADC
			Fullcide 25WP, 50SC, 75WP, 760WG, 800WP, 820WP, 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Goldone 75WP, 420SC, 760WG, 810WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Gremusamy 80WP, 80WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Hagro.Blast 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí
			Hobine 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Jiabean 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kennedy 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Koszon-New 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Lany 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Lazole TSC 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư KT NN Cần Thơ
			Lim 20WP, 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Newbem 750WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH SX TM & DV Nông Tiến
			Newzobim 45SC, 75WG, 75WP, 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH US.Chemical

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pim.pim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH P - H
			Pin ấn độ 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Phong Phú
			Sieubymsa 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Superzole 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Long Hiệp
			Tanbim 800WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Tri 75WG	Đạo ôn, khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Tricom 75WG, 75WP	**75WG:** Đạo ôn/lúa, xử lý hạt giống trừ Bệnh lúa von/lúa **75WP:** Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Phú Nông
			Tridozole 45SC, 75WP, 75WG	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Đồng Xanh
			Trione 750WG	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH MTV Lucky
			Trizole 20WP, 75WP, 75WG, 400SC	**20WP, 75WP, 75WG:** Đạo ôn lá, cổ bông/lúa **400SC:** Đạo ôn/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Uni-trico 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Usabim 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư Liên Việt
			Vace 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Nông Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vdbimduc 800WG, 820WG	**800WG:** Đạo ôn/lúa **820WG:** Lem lép hạt, đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Việt Đức
			Vibimzol 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Window 75WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Nam Bộ
			Zoletigi 80WP	Đạo ôn/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
598	3808	Tricyclazole 700g/kg + Paclobutrazol 150g/kg	Bullusa 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
599	3808	Tricyclazole 720g/kg + Paclobutrazol 160g/kg	Input 880WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH - TM Nông Phát
600	3808	Tricyclazole 200g/kg + Sulfur 650g/kg	Centerdorter 850WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH Liên minh Nông nghiệp bền vững
601	3808	Tricyclazole 720g/kg + Sulfur 140g/kg	Grinusa 860WP	Đạo ôn/lúa	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
602	3808	Triforine (min 97%)	Saprol 190DC	Phấn trắng/hoa hồng, đạo ôn/lúa	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
603	3808	Tổ hợp dầu thực vật (dầu màng tang, dầu sả, dầu hồng, dầu hương nhu, dầu chanh)	TP - Zep 18EC	Đạo ôn, bạc lá, lem lép hạt, đốm sọc vi khuẩn, khô vằn/lúa; mốc sương/cà chua; đốm nâu, đốm xám, thối búp/chè; phấn trắng, đốm đen/hoa hồng; nấm muội đen (CapnodiumSP)/nhãn	Công ty TNHH Thành Phương
604	3808	Validamycin (Validamycin A)	Anlicin 3SL, 5WP, 5SL	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		(min 40%)	Asiamycin super 100SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd
			Avalin 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Biovacare 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Damycine 3SL, 5WP, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, dưa chuột, lạc, ngô; nấm hồng/cao su **5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải; thối rễ/cà chua, khoai tây, bông vải, ngô; héo rũ/cà chua, khoai tây, lạc, dưa chuột; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Duo Xiao Meisu 3SL, 5SL, 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Fubarin 20WP	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/đậu tương, lạc; nấm hồng/cao su	Công ty TNHH Nông Sinh
			Haifangmeisu 3SL, 5SL, 5WP, 10WG	**3SL:** Khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **5SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu **5WP:** Khô vằn/lúa **10WG:** Khô vằn/lúa, chết cây con/dưa hấu	Công ty TNHH SX TM DV Thu Loan
			Javidacin 5SL, 5WP	**5SL:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cao su **5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/cà chua	Công ty TNHH Việt Đức

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Jinggang meisu 3SL, 5WP, 5SL, 10WP	**3SL, 5WP:** Khô vằn/lúa **5SL, 10WP:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Nicotex
			Limycin 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM Thiên Nông
			Natistar 51WG, 100SC, 230WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Pháp Thụy Sĩ
			Navalilusa 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa; chết ẻo cây con/ớt, bắp cải, thuốc lá, dưa hấu	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
			Pinkvali 3SL, 5SL, 50WP	**3SL, 50WP:** Lở cổ rễ/cà chua, khô vằn/lúa **5SL:** Nấm hồng/cao su, đốm vằn/lúa	Công ty CP Hốc Môn
			Qian Jiang Meisu 3SL, 5SL, 5WP, 80SL, 240SL	**3SL:** Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa **5WP, 240SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Lở cổ rễ/đậu tương; nấm hồng/cà phê, cao su; vàng lá chín sớm, khô vằn/lúa **80SL:** Lở cổ rễ/dưa hấu; vàng lá chín sớm, khô vằn /lúa	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Romycin 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP TST Cần Thơ
			Tidacin 3SC, 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Top - vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Mốc hồng/cà phê, cao su; khô vằn/lúa	Công ty TNHH SX ND vi sinh Viguato

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Tung vali 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	**3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê **5WP**, **10WP:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/rau cải, cà chua, ớt, bí xanh, dưa hấu, dưa chuột, đậu tương, thuốc lá; bệnh khô cành/cà phê	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Vacin 1.5SL, 5SL	**1.5SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty TNHH ADC
			Vacinmeisu 30SL, 30WP, 50WP, 50SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Vacony 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến
			Vacocin 3SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			Vali 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu **5SL:** Khô vằn/lúa, lở cổ rễ/đậu, nấm hồng/ cà phê, cao su	Công ty CP Nông dược HAI
			Valicare 5WP, 8SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Agricare Việt Nam
			Validad 100SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
			Vali TSC 5SL	Nấm hồng/cao su	Công ty CP VTKTNN Cần Thơ
			Vali-navi 5SL, 8SL, 24SL	**24SL:** Khô vằn/lúa **5SL, 8SL:** Nấm hồng/cao su, khô văn/lúa	Công ty CP Khử Trùng Nam Việt

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Validacin 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa; mốc hồng/cao su, cà phê **5SL:** Khô vằn/lúa, đổ ngã cây con/rau, mốc hồng/cao su **5SP:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
			Validan 3SL, 5SL, 5WP	**3SL:** Khô vằn/lúa, ngô **5SL:** Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; chết cây con/dưa hấu, bầu bí, lạc, rau cải, đậu côve	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Valijapane 3SL, 5SL, 5SP	Nấm hồng/cao su; khô vằn/lúa; lở cổ rễ/lạc, đậu tương, cà phê, bông vải	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Valitigi 3SL, 5SL	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SL:** Bệnh do Rhizoctonia solani gây ra/lúa, nấm hồng/cao su	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Valigreen 30SL, 50SL, 50WP, 100WP	Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su; khô cành/cà phê; thối gốc/khoai tây; lở cổ rễ/bắp cải, bí xanh, đậu đũa, lạc, cà chua	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ Cao
			Valivithaco 3SC, 3SL, 5SL, 5SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô **3SL, 5SL:** Khô vằn/lúa, ngô; nấm hồng/cao su, cà phê; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải **5WP:** Khô vằn/ngô, lúa; thán thư/nhãn, vải; lở cổ rễ/thuốc lá, thuốc lào, dưa hấu, dưa chuột, rau cải	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
				5SC: Khô vằn/lúa, bệnh chết ẻo/rau cải; nấm hồng/cà phê, cao su; lở cổ rễ/cà chua, bắp cải, rau cải; khô vằn/ngô	
			Valinhut 3SL, 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Vallistar 3SL, 5SL, 5WP, 10WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH MTV BVTV Omega
			Valygold 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty CP Nông Việt
			Vamylicin 3SL, 5SL, 5WP, 6SL	**3SL, 5SL, 5WP:** Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bắp cải **6SL:** Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Villa-fuji 50SL	Nấm hồng/cao su, khô vằn/lúa	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Vanicide 3SL, 5SL, 5WP, 150WP	**3SL:** Lở cổ rễ/cà chua **5SL:** Khô vằn/lúa, thối gốc/khoai tây, nấm hồng/cao su, lở cổ rễ/cà chua **5WP:** Khô vằn/lúa, ngô; lở cổ rễ/cà chua **150WP:** Thắt cổ rễ/cà chua	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Varison 5WP	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Sơn Thành
			Vida(R) 3SC, 5WP	**3SC:** Khô vằn/lúa, thối (gốc, rễ)/rau **5WP:** Khô vằn/lúa	Công ty CP BVTV I TW
			V-cin 5SL	Khô vằn/lúa, nấm hồng/cao su	Sundat (S) PTe Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Vivadamy 3SL, 5SL, 5SP	**3SL:** Khô vằn/lúa **5SP:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su **5SL:** Khô vằn/lúa, mốc hồng/cao su, nấm hồng/cà phê	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Voalyđacyn-nhật 5SL	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			Yomivil 108SC, 115WG	Khô vằn/lúa	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Zenygold 800WP	Vàng lá chín sớm/lúa	Công ty TNHH TM và SX Ngọc Yến
605	3808	Validamycin 2% + NOA 0.05% + NAA 0.05% + Zn, Cu, Mg 11%	Vimix 13.1SL	Khô vằn/lúa; lở cổ rễ/bông vải, lạc	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
606	3808	Validamycin 50g/l (75g/kg) + Polyoxin B 10g/l (20g/kg)	Ukino 60SC, 95WP	**60SC:** Khô vằn/lúa **95WP:** Khô vằn/lúa; chết cây con/dưa hấu; lở cổ rễ/rau cải	Công ty TNHH An Tâm
607	3808	Zineb	Bp-nhepbun 800WP	Thán thư/dưa hấu	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Guinness 72WP	Phấn trắng/nho, cà chua	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Tigineb 80WP	Mốc sương/cà chua, thối quả/cây có múi	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Zinebusa 800WP	Đốm vòng/cà chua	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Zin 80WP	Mốc sương/khoai tây, mốc xanh/thuốc lá, lem lép hạt/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Zineb Bul 80WP	Mốc sương/khoai tây, đốm vòng/cà chua, lem lép hạt/lúa, sẹo/cam, phấn trắng/nho	Agria SA, Bulgaria
			Zinacol 80WP	Rụng lá/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Zinforce 80WP	Lem lép hạt/lúa, thán thư/dưa hấu	Forward International Ltd
			Zithane Z 80WP	Thối quả/nho, sương mai/cà chua	Công ty CP BVTV I TW
			Zodiac 80WP	Đốm nâu/lúa, mốc sương/cà chua	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
608	3808	Ziram	Ziflo 76WG	Đốm vòng/cà chua; thán thư/xoài, dưa hấu; vàng lá/lúa	Agspec Asia Pte Ltd
3. Thuốc trừ cỏ:					
1	3808	Acetochlor (min 93.3%)	Acepro 50EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Futai
			Acetad 900EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Bình Điền Mê Kông
			Acvipas 50EC	Cỏ/ngô, mía	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Alibom 500EC	Cỏ/lạc, sắn	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Antaco 500EC	Cỏ/lạc, sắn, ngô, mía, hành	Công ty TNHH Việt Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Antacogold 500EC	Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty TNHH TM - DV Ánh Dương
			Atabar 800EC	Cỏ/ngô	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Atas 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Capeco 500EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Cochet 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Bằng Long
			Dibstar 50EC	Cỏ/đậu tương, ngô, bông vải, lạc, sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Gorop 500EC	Cỏ/ngô	Công ty CP Nông dược HAI
			Herbest 50EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Iaco 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Kỹ thuật Dohaledusa
			Jia-anco 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kamaras 50EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP VTNN Việt Nông
			Nistar 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty Cổ phần Nicotex
			Missusa 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Peso 480EC	Cỏ/lạc, mía, sắn, ngô	Công ty CP Hóc Môn
			Safe-co 50EC	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Saicoba 500EC, 800EC	**500EC:** Cỏ/sắn **800EC:** Cỏ/ngô, sắn, lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Starco 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Valux 500EC	Cỏ/sắn	Công ty CP Nông nghiệp HP
2	3808	Acetochlor 12% + 2% Bensulfuron Methyl	Beto 14WP	Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
3	3808	Acetochlor 145g/kg + Bensulfuron Methyl 25g/kg	Afadax 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
4	3808	Acetochlor 14.6% + Bensulfuron Methyl 2.4%	Acenidax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			Arorax 17WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
5	3808	Acetochlor 210g/kg + Bensulfuron Methyl 40g/kg	Aloha 25WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
6	3808	Acetochlor 14.0% + Bensulfuron Methyl 0.8% + Metsulfuron Methyl 0.2%	Natos 15WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
7	3808	Acetochlor 200g/kg + Bensulfuron Methyl 45g/kg + Metsulfuron methyl 5g/kg	Alphadax 250WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
8	3808	Acetochlor 16% (500g/l) + Bensulfuron Methyl 1.6% (0.3g/l) + Metsulfuron Methyl 0.4% (0.2g/l)	Sarudo 18WP, 500.5EC	**18WP:** Cỏ/lúa cấy **500.5EC:** Cỏ/sắn	Công ty TNHH An Nông
9	3808	Acetochlor 160g/kg + Bensulfuron Methyl 16g/kg + Metsulfuron Methyl 4g/kg	Sun- like 18WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
10	3808	Acetochlor 470g/l + Butachlor 30g/l	Rontatap 500EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
11	3808	Acetochlor 180g/kg (450g/l), (505g/l) (10g/l) + Metolachlor 15g/kg (5g/l), (10g/l), (725g/l)	Duaone 195WP, 455EC, 515EC, 735EC	**195WP:** Cỏ/lúa cấy **455EC, 515EC, 735EC:** Cỏ/lạc	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
12	3808	Acetochlor 415g/l (410g/l) + Oxyfluorfen 15g/l (40g/l)	Catholis 43EC, 450EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV I TW
13	3808	Acetochlor 15g/l + Pretilachlor 285g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Nomefit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
		Acetochlor 490g/l + Pretilachlor 10g/l	Nomefit 500EC	Cỏ/lạc	Công ty CP Nông dược Việt Nam
14	3808	Acetochlor 160g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 40g/kg	Blurius 200WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
15	3808	Ametryn (min 96%)	Amesip 80WP	Cỏ/mía, ngô	Forward International Ltd
			Ametrex 80WP, 80WG	**80WP:** Cỏ/mía, dứa **80WG:** Cỏ/mía	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Amet annong 500FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, cà phê **800WP:** Cỏ/mía	Công ty TNHH An Nông
			Ametsuper 80WP	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Atryl 80WP	Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Gesapax 500FW	Cỏ/mía, dứa	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Slimgold 510SC, 810WP	Cỏ/mía	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
16	3808	Ametryn 40% + Atrazine 40%	Atramet Combi 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Metrimex 80WP	Cỏ/mía, dứa	Forward International Ltd
17	3808	Ametryn 400g/kg + Atrazine 400g/kg	Animex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
			Aviator combi 800WP	Cỏ/mía	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wamrincombi 800WP	Cỏ/mía	Công ty TNHH Việt Thắng
18	3808	Ametryn 40% + MCPA -Sodium 8%	Solid 48WP	Cỏ/mía	Công ty CP Nicotex
19	3808	Anilofos (min 93%)	Ricozin 30EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
20	3808	Atrazine (min 96%)	Agmaxzime 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Atamex 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Atra 500SC	Cỏ/mía, ngô	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
			Atra annong 500 FW, 800WP	**500FW:** Cỏ/mía, ngô **800WP:** Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
			Atraco 500SC	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Atranex 80WP	Cỏ/mía, dứa, ngô	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			A-zet 80WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Destruc 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Many 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH BMC
			Maizine 80WP	Cỏ/ngô, mía	Forward International Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Mizin 50WP, 80WP, 500SC	**50WP:** Cỏ/dứa, ngô **80WP:** Cỏ/mía, ngô **500SC:** Cỏ ngô	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Nitrazin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty CP Nicotex
			Sanazine 500SC	Cỏ/mía, ngô	Longfat Global Co., Ltd.
			Wamrin 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Việt Thắng
21	3808	Atrazine 120g/l + Mesotrione 32g/l + S-metolachlor 320g/l	Lumax 472SE	Cỏ/ngô	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
22	3808	Atrazine 500g/kg + Nicosulfuron 10g/kg	Map hope 510WP	Cỏ/ngô	Map Pacific PTe Ltd
23	3808	Atrazine 300g/l + Sulcotrione 125g/l	Topical 425SC	Cỏ/ngô	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
24	3808	Azimsulfuron (min 99%)	DuPont™ Katrocet® 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	DuPont Vietnam Ltd.
25	3808	Bensulfuron Methyl (min 96%)	Beron 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Bensurus 10WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			DuPont™ Londax® 10WP	Cỏ/lúa cấy	DuPont Vietnam Ltd
			Furore 10WP, 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Loadstar 10WP, 60WG, 60WP	**10WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **60WG, 60WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mullai 100WP, 100WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Rorax 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Sharon 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sulzai 10WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vật tư BVTV Phương Mai
26	3808	Bensulfuron Methyl 12% + Bispyribac-sodium 18%	Honixon 30WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
27	3808	Bensulfuron Methyl 0.16g/kg + Butachlor 3.04g/kg	Apoger 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Chuyển giao tiến bộ KTNN Nicotex
			Apogy 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Nicotex
			One-tri 3.2GR	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BMC
28	3808	Bensulfuron Methyl 1.5% + Butachlor 28.5% + Chất an toàn Fenclorim 10%	Bé bụ 30WP, 30SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
29	3808	Bensulfuron Methyl 100g/kg + Cyhalofop butyl 50g/kg + Quinclorac 300g/kg	Haly super 450WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP ND Quốc tế Nhật Bản
30	3808	Bensulfuron Methyl 108g/kg (1g/l), (63g/kg), (105g/kg) (55g/kg), 55g/l + Cyhalofop Butyl 1g/kg (1g/l), (1g/kg), (50g/kg), (200g/kg), 105g/l + Quinclorac 10g/kg (255g/l), (343g/kg), (305g/kg), (305g/kg), 200g/l	Topsuper 119WP, 257SC, 407WP, 460WP, 560WP, 360SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
31	3808	Bensulfuron Methyl 2% + Mefenacet 66%	Danox 68WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
32	3808	Bensulfuron Methyl 30g/kg + Mefenacet 500g/kg	Acocet 53WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
33	3808	Bensulfuron Methyl 9% (4%), (3%) + Mefenacet 1% (46%), (50%)	Wenson 10WP, 50WP, 53WP	**10WP:** Cỏ/lúa cấy **50WP:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **53WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
34	3808	Bensulfuron Methyl 4% + Pretilachlor 36%	Queen soft 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Công nghiệp Khoa học Mùa màng Anh - Rê

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
35	3808	Bensulfuron Methyl 0.7% + Pyrazosulfuron Ethyl 9.3%	Cetrius 10WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
36	3808	Bensulfuron Methyl 5g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg	Sirafb 100WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
37	3808	Bensulfuron methyl 0.25g/kg + Pretilachlor 1.75g/kg	Droper 2GR	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH BMC
38	3808	Bensulfuron Methyl 3.5% + Propisochlor (min 95%) 15%	Fenrim 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
			Fitri 18.5WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Pisorim 18.5WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Vitarai 18.5WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
39	3808	Bensulfuron Methyl 40g/kg + Propisochlor 160g/kg	Gradf 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
40	3808	Bensulfuron Methyl 3% (30g/kg) + Quinclorac 33% (330g/kg)	Cow 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sifata 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Guizhou CVC INC. (Tổng Công ty Thương mại Zhongyue Quý Châu Trung Quốc)
			Tempest 36WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
41	3808	Bensulfuron Methyl 4% + Quinclorac 28%	Quinix 32WP	Cỏ/lúa	Công ty CP Nicotex
42	3808	Bensulfuron Methyl 6% + Quinclorac 34%	Ankill A 40WP, 40SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
43	3808	Bensulfuron Methyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Flaset 400WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
44	3808	Bensulfuron Methyl 90g/l + Quinclorac 450g/l	Newnee 540SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Việt Nam
45	3808	Bensulfuron methyl 7% + Quinclorac 33%	Laphasi 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
46	3808	Bensulfuron methyl 30g/kg (5%) + Quinclorac 330g/kg, (40%)	Subrai 36WP, 45WP	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH Việt Thắng
47	3808	Bensulfuron methyl 95g/kg (7g/kg) + Quinclorac 5g/kg (243g/kg)	Rocet 100WP, 250SC	**100WP:** Cỏ/lúa cấy **250SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
48	3808	Bensulfuron methyl 40g/kg + Quinclorac 560g/kg	Mizujapane 600WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
49	3808	Bentazone 10% + Quinclorac 20%	Zoset 30SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV I TW
50	3808	Bentazone 200g/l + Cyhalofop butyl 50g/l + Quinclorac 200g/l	Startup 450SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông Việt
51	3808	Benazolin-ethyl (min 95%) 300g/l + Quizalofop-P-ethyl 50g/l	Shootbis 350EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
52	3808	Bispyribac-sodium (min 93%)	Camini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Danphos 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Herstop 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Domino 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Faxai 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp Asean Gold
			Horse 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Jianee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Lanina 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Maxima 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Newmilce 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixon 20WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Nofami 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Nomeler 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Nominee 10SC, 100OF	**10SC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **100OF:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
			Nonee-cali 10WP, 100SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc
			Nonider 10SC, 30WP, 130WP	**10SC, 130WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng **30WP:** Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Sipyri 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Somini 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Sunbishi 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) Pte Ltd
			Superminee 10SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành
53	3808	Bispyribac-sodium 100g/l + Cyhalofop butyl 200g/l	TTBye 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
54	3808	Bispyribac-sodium 100g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 50g/l	Morclean 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
55	3808	Bispyribac-sodium 40g/l + Metamifop 100g/l	Shishi 140SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
56	3808	Bispyribac-sodium 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nomesuper 150SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
57	3808	Bispyriba-sodium 130g/kg + 70g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Nomirius super 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa nông Mỹ Việt Đức
58	3808	Bispyribac-sodium 70g/l + Quinclorac 180g/l	Supecet 250SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American
59	3808	Bispyribac-sodium 20g/l + Quinclorac 250g/l	Newday 270SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ hóa chất Nhật Bản Kasuta
60	3808	Bispyribac-sodium 70g/kg + Quinclorac 430g/kg	Supernee 500WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
61	3808	Bispyribac-sodium 15g/l + Thiobencarb 900g/l	Bisben 915OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
62	3808	Bispyribac-sodium 20g/l + Thiobencarb 600g/l	Bêlêr 620OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
63	3808	Bromacil	DuPont™ Hyvar® - X 80WP	Cỏ/cây có múi, dứa, vùng đất hoang	DuPont Vietnam Ltd
64	3808	Butachlor 27% + Chất an toàn Fenclorim 0.2%	B.L.Tachlor 27WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
65	3808	Butachlor (min 93%)	B.L.Tachlor 27WP, 60EC	**27WP:** Cỏ/lạc, lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Butan 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Butanix 60EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng; cỏ/lạc	Công ty CP Nicotex
			Butavi 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy, mạ	Công ty DV NN & PTNT Vĩnh Phúc
			Butoxim 5GR, 60EC	Cỏ/lúa, cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Dibuta 60EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dietcomam 65EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Echo 60EC, 60EW	**60EC:** Cỏ/lúa **60EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty TNHH TM Phát An
			Forwabuta 5GR, 32EC, 60EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
			Heco 600EC	Cỏ/lúa, lạc, mía, đậu tương	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Kocin 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Lambast 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Machete 5GR, 60EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Meco 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Michelle 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa	Sinon Corporation, Taiwan
			Saco 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Super - Bu 5BR, 60EC	**5BR:** Cỏ/lúa cấy **60EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Taco 600EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Việt Thắng
			Tico 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Vibuta 5GR, 32EC, 62EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
66	3808	Butachlor 600g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Burn-co 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Việt Nông
			Sabuta 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sieunee 600EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Trabuta 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
67	3808	Butachlor 320g/l + chất an toàn Fenclorim 50g/l	Butafit 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
68	3808	Butachlor 30g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newfit 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
69	3808	Butachlor 50g/l + Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Newrofit 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Omegafit 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Topfit one 350EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Thuốc BVTV Bông Sen Vàng
			Xofisasia 350EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM & ĐT Bắc Mỹ
70	3808	Butachlor 20g/l + Pretilachlor 300g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	Sofigold 320EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
71	3808	Butachlor 270g/kg (365g/l) + Pretilachlor 1g/kg (10g/l)	Sofigold 271WP, 375EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
72	3808	Butachlor 90g/l + Pretilachlor 280g/l + Chất an toàn Fenclorim 100g/l	NewYorkFit-Usa 370EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
73	3808	Butachlor 270g/l (50g/l), (1g/l), (400g/l) + Pretilachlor 1g/l (300g/l), (1g/l), (10g/l) + Propanil 1g/l (5g/l), (506g/l), (200g/l)	Tecogold 272WP, 355EC, 508SC, 610EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
74	3808	Butachlor 275g/l + Propanil 275g/l	Butanil 55EC	Cỏ/lúa	Sinochem International (Oversea) Pte Ltd.
			Cantanil 550EC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Danator 55EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Mototsc 550EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Pataxim 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Platin 55EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Cần Thơ
			Probuta 550EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Trường Thịnh

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
75	3808	Butachlor 350g/l + Propanil 350g/l	Soon 70EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
76	3808	Butachlor 600g/l + Propanil 50g/l	Mototsc 650EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
77	3808	Butachlor 40% + Propanil 20%	Vitanil 60EC	Cỏ/lúa	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
78	3808	Butachlor 600g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 35g/l	Trisacousamy 635EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
79	3808	Chlorimuron Ethyl 10% + Metsulfuron Methyl 10%	DuPont™ Almix® 20WP	Cỏ/lúa	DuPont Vietnam Ltd
80	3808	Cinosulfuron (min 92%)	Cinorice 25WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
81	3808	Clethodim (min 91.2%)	Cledimsuper 250EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH An Nông
			Select 12EC, 240EC	**12EC:** Cỏ/lạc, đậu tương **240EC:** Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, vừng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Xeletsupe 24EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH - TM ACP
			Wisdom 12EC	Cỏ/dưa hấu, lạc, đậu tương, cỏ/sắn	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
82	3808	Clomazone (min 88%)	Command 36 ME, 48EC	**36ME:** Cỏ/lúa **48EC:** Cỏ/lúa gieo thẳng	FMC Agricultural Products Interational AG
			Akina 48EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Asiagro Pacific Ltd
83	3808	Clopyralid (min 95%)	TĐK_clopy 350SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH MTV Lucky
84	3808	Cyclosulfamuron (min 98%)	Invest 10WP	Cỏ/lúa	BASF Vietnam Co., Ltd.
85	3808	Cyhalofop-butyl (min 97%)	Anlicher 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Bangbang 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Bonzer 10EC, 200EC, 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV MeKong
			Clincher 10EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
			Cybu 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Cyhany 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Elano 20EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đầu tư Hợp Trí

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Farra 100EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Eastchem Co., Ltd
			Figo 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Incher 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Koler 10EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
			Liana 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Minh Long
			Linchor 100EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Linhtrơ 100EC, 200EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Nixcher 100ME, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Slincesusamy 100EC, 200EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tacher 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Topcyha 110EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Topco 200EC, 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
86	3808	Cyhalofop butyl 10g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Motin.tsc 25EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
87	3808	Cyhalofop butyl 315g/kg + Ethoxysulfuron 30g/kg	Super soil 345WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
88	3808	Cyhalofop Butyl 50g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Supershot 70OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
89	3808	Cyhalofop butyl 80g/l + Ethoxysulfuron 20g/l	Newtopshopusa 100OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
90	3808	Cyhalofop butyl 100g/l + Penoxsulam 10g/l	Topvip 110OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Vipes Việt Nam
91	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 15g/l	Linchor's 115EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
92	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l (300g/l) + 15g/l (30g/l)Ethoxysulfuron	Coach 115EC, 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
93	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l, (330g/l), (330g/kg) + 15g/l (3g/l), (3g/kg) Ethoxysulfuron	Mortif 115EC, 333OD, 333WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
94	3808	Cyhalofop-butyl 300g/l + Ethoxysulfuron 30g/l	Laroot 330WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Push 330EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
95	3808	Cyhalofop Butyl 100g/l (170g/kg) + Ethoxysulfuron 10g/l (30g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (100g/kg) + Quinclorac 190g/l (500g/kg)	Sieuco 350SC, 800WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
96	3808	Cyhalofop butyl 90g/l + Ethoxysulfuron 20g/l + Quinclorac 190g/l	SupertopJapane 300OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
97	3808	Cyhalofop-butyl 100g/l (50g/l) + 5g/l (5g/l) Ethoxysulfuron + 50g/l (120g/l) Quinclorac	Topone 155SE, 175SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
98	3808	Cyhalofop butyl 100g/l + Ethoxysulfuron 5g/l + Quinclorac 55g/l	Fasta 160SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
99	3808	Cyhalofop-butyl 50g/l + Penoxsulam 10g/l	Andoshop 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Anstrong plus 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Calita 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Tân Thành
			Cleanshot 6OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Clinton 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông tín AG
			Comprise 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Compass 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Cypen 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX & KD Tam Nông
			Linchor top 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mundo - Super 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Điền Thạnh
			Pymeny 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến
			Stopusamy 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Topgold 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Topmost 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Topmy 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Rotam Asia Pacific Limited
			Topnhat 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Topshot 60OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
100	3808	Cyhalofop-butyl 150g/l + Oxaziclomefone (min 96.5%) 150g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/l	Nosotco 400SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
101	3808	Cyhalofop butyl 55g/l (65g/l) + Penoxsulam 10g/l (10g/l)	Het-shots 65OD, 75OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TM và Đầu tư Bắc Mỹ
102	3808	Cyhalofop-butyl 60g/l + Penoxsulam 10g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 20g/l	Topfull 90SE	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
103	3808	Cyhalofop-butyl 120g/kg + 50g/kg Pyrazosulfuron Ethyl	Econogold 170WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
104	3808	Cyhalofop-butyl 60g/l (230g/l), (600g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 30g/l (70g/l), (150g/kg)	Tossup 90SC, 300SC, 750WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
105	3808	Cyhalofop-butyl 50g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 10g/l	Đại tướng quân 60EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Tossup 60SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
106	3808	Cyhalofop butyl 75g/l + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l	Shotplus 125SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
107	3808	Cyhalofop butyl 20% + Pyrazosulfuron Ethyl 5% + Quinclorac 30%	Map fanta 550WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
108	3808	Cyhalofop-butyl 200g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/kg + Quinclorac 350g/kg	Dietcosuper 600WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
109	3808	Cyhalofop butyl 6.0% + Pyribenzoxim 2.5%	Pyanchor gold 8.5EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
110	3808	Cyhalofop butyl 200g/l + Pyribenzoxim 50g/l	Super rim 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
111	3808	Cyhalofop-butyl 150g/kg + Quinclorac 500g/kg	CO- 2X 650WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa nông Mê Kông
112	3808	Cyhalofop butyl 150g/kg + Quinclorac 400g/kg	Pitagor 550WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
113	3808	2.4 D (min 96%)	AD 500SL, 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			A.K 480SL, 720SL	**720SL:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Aldo 500SL, 800WP, 860SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóc Môn
			Amine 720SL	Cỏ/lúa, ngô	ZagroGRoup, Zagro Singapore Pvt Ltd.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Aminol super 720SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Anco 500SL, 600SL, 720SL, 860SL	**500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng, điều **600SL:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng, cỏ/cà phê **720SL, 860SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Anhdau 2,4D 80WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH Anh Dẩu Tiền Giang
			B.T.C 2.4D 80WP	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Baton 60EC, 70EC, 720EC, 960 WSP	**60EC, 70EC:** Cỏ/lúa **720EC:** Cỏ/lúa, mía **960WSP:** Cỏ/lúa, cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Cantosin 600SL, 720SL	Cỏ/lúa	Công ty CP TST Cần Thơ
			CO 2.4 D 80WP, 500SL, 600SL, 720SL, 860SL	**500SL:** Cỏ/lúa **600SL, 80WP:** Cỏ/lúa, ngô **720SL:** Cỏ/lúa **860SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Co Broad 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Agrimatco Việt Nam
			Colaro 600SL	Cỏ/ca cao	Công ty CP Kỹ thuật Dohaleusa
			Damin 80WP, 500SL, 700SL	**80WP, 500SL:** Cỏ/lúa gieo thẳng **700SL:** Cỏ/lúa	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			DMA - 6 72AC, 683AC	Cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
			Ecoupusa 725SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fullback 720SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP VT KT NN Cần Thơ
			Hai bon - D 80WP, 480SL	**80WP:** Cỏ/lúa, ngô **480SL:** Cỏ/lúa	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			HD-co 2,4 500SL	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Lagere 500SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Lycamba 500SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Madive 725SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Ni-2,4D 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Oui 600SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			O.K 683SL, 720SL	**683SL:** Cỏ/lúa **720SL:** Cỏ/ngô, mía	Công ty CP Nông dược HAI
			Pro - amine 48SL, 60SL	**48SL:** Cỏ/lúa **60SL:** Cỏ/lúa, cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Putra-amine 865SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Rada 80WP, 600SL, 720SL	Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP BVTV I TW
			Sanaphen 600SL, 720SL	Cỏ/lúa, mía	Forward International Ltd
			Tancovila 480SL	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH SX-TM Tô Ba
			Vi 2.4D 80WP, 600SL, 720SL	**80WP:** Cỏ/lúa **600SL, 720SL:** Cỏ/lúa, ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Zaap 720SL	Cỏ/lúa	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Zico 45WP, 48SL, 80WP, 96WP, 520SL, 720SL, 850SL	**48SL, 720SL, 850SL:** Cỏ/lúa, ngô **80WP, 96WP:** Cỏ/lúa, mía **520SL, 45WP:** Cỏ/lúa	Công ty CP BVTV Sài Gòn
114	3808	Dalapon	Dipoxim 80SP	Cỏ/mía, xoài, vùng đất chưa canh tác	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vilapon 80WP	Cỏ/mía, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
115	3808	Dicamba (min 97%) 3% + Glyphosate 17%	Eputin 20SL	Cỏ/cà phê, cao su, chè	Công ty CP Giải pháp Nông nghiệp Tiên Tiến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
116	3808	Diflufenican 16.7g/l + Propanil 333.3g/l	Rafale 350EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
117	3808	Diuron (min 97%)	Ansaron 80WP, 500SC	**80WP:** Cỏ/mía, cà phê, sắn **500SC:** Cỏ/mía	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			BM Diuron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất chưa trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			D - ron 80WP	Cỏ/mía, vùng đất không trồng trọt	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Karmex® 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Go 80WP	Cỏ/mía	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
			Misaron 80WP	Cỏ/mía, dứa	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Sanuron 800WP, 800SC	**800WP:** Cỏ/mía, cà phê **800SC:** Cỏ/bông vải, chè	Forward International Ltd
			Suron 80WP	Cỏ/mía, bông vải	Công ty CP Nông dược HAI
			Vidiu 80WP	Cỏ/mía, chè	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
118	3808	Ethoxysulfuron (min 94%)	Map salvo 200WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Moonrice 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Kiên Nam
			Run life 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Sun - raise nongphat 15WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Sunrice 15WG	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
119	3808	Ethoxysulfuron 20g/l + Fenoxaprop-P-Ethyl 69g/l	Turbo 89OD	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
120	3808	Ethoxysulfuron 12.5% + Iodosulfuron-methyl-sodium (min 91%) 1.25%	Sunrice super 13.75WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd. (BVL)
121	3808	Ethoxysulfuron 35g/l (35g/kg) + MCPA 100g/l (100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 15g/l (15g/kg)	Kiss 150EC, 150WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH ADC
122	3808	Ethoxysulfuron 23g/kg + Quinclorac 230 g/kg	Map Top-up 253WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
123	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl (min 88%)	anRUMA 6.9EC, 75SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Cawip 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP TST Cần Thơ
			Challenger 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Sundat (S) PTe Ltd
			Golvips 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Puma 6.9EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Quip-s 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Web Super 7.5SC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Wipnix 7.5EW	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nicotex
			Whip'S 6.9EC, 7.5EW	**6.9EC:** Cỏ/lúa **7.5EW:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
124	3808	Fenoxaprop -P-Ethyl 45g/l + 2.4 D 70g/l + MCPA 210g/l	Tiller SEC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
125	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl 75g/l(100g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 50g/l (150g/kg) + Quinclorac 250g/l (225g/kg) + chất an toàn Fenclorim 50g/l (25g/kg)	Runtop 375SC, 775WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
126	3808	Fenopxaprop-P-Ethyl 130g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 70g/kg + Quinclorac 500g/kg	Topgun 700WG, 700WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd.
127	3808	Fenoxaprop-P-Ethyl 8g/l + Pyribenzoxim 50g/l	Pyan - Plus 5.8EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
128	3808	Fentrazamide (min 98%) 6.75% + Propanil 37.5%	Lecspro 44.25WP	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
129	3808	Fluazifop-P-Butyl	Fuquy 150EC	Cỏ/sắn	Công ty CP BVTV I TW
			Onecide 15EC	Cỏ/lạc, đậu tương, sắn, bông vải, dưa hấu	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Oneness 15EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Sai-one 15EC	Cỏ/lạc	Công ty CP BVTV Sài Gòn
130	3808	Flucetosulfuron (min 98%)	Luxo 10WG	Cỏ/lúa gieo thẳng, lúa cấy	LG LifeSCiences Ltd.
131	3808	Fluometuron (min 94%)	Cottonex 50SC	Cỏ/bông vải	Công ty TNHH Adama Việt Nam
132	3808	Flufenacet (min 95%)	Tiara 60WP	Cỏ/lúa cấy	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
133	3808	Glufosinate Ammonium (min 95 %)	Amfas 200SL	Cỏ/cam	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Basta 6SL, 15SL	**6SL:** Cỏ/cây có múi, nhãn **15SL:** Cỏ/dứa, cây có múi, chè, nho, bắp cải, xoài, ca cao	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
			Jiafosina 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jianon Biotech (VN)
			Fasfix 150SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Glu-elong 15SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu
			Proof 15SL	Cỏ/chuối	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Sinate 150SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn
134	3808	Glyphosate (min 95%)	Acdinosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Hóa sinh Á Châu

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Agfarme S 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Agri - Up 380SL, 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Amiphosate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Việt Hóa Nông
			Anraidup 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Aphosate 41SL	Cỏ/cao su	Asiagro Pacific Ltd
			Approsat 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK A.M.C
			Banzote 76WG, 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			B - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Bipiphosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Bình Phương
			Bizet 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Glyphosate 41SL	Cỏ/cà phê, vùng đất chưa trồng trọt, đất hoang	Behn Meyer Agcare LLP
			Bn-kocan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bảo Nông Việt
			Bravo 480SL	Cỏ/vải thiều, cao su, cà phê	Công ty CP BVTV I TW

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Calione 482SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Thuốc BVTV LD Nhật Mỹ
			Conforn 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Cantosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Canup 480SL, 600SL, 360SL, 757SG	**480SL:** Cỏ/cà phê, đất không trồng trọt **360SL, 757SG, 600SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Ánh Dương
			Carphosate 16SL, 41SL, 480SL	**16SL:** Cỏ/sầu riêng, cà phê, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/chôm chôm, cao su, vùng đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/cao su, cà phê	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
			Clowdup 480SC	Cỏ/cà phê	Cali - Parimex Inc
			Clean - Up 480SL	Cỏ/điều, cao su	Map Pacific Pte Ltd
			Clear Off 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH - TM Nông Phát
			Clymo-sate 410SL, 480SL	**410SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Clyphosam 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sam
			Confore 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH ADC
			Cosmic 41SL	Cỏ/chè, cây có múi	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Daiwansa 41SL, 480SL, 75.7WG	**41SL:** Cỏ/đất không trồng trọt **480SL:** Cỏ/cà phê **75.7WG:** Cỏ/vải	Công ty CP Futai
			Dibphosate 480SL	Cỏ/cây có múi, vùng đất không trồng trọt	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Dophosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dosate 75.7WG, 480SC	**75.7WG:** Cỏ/vải **480SC:** Cỏ/cao su	Công ty CP Đồng Xanh
			Dream 360SC, 480SC	**360SC:** Cỏ/cây có múi, cao su **480SC:** Cỏ/cây có múi, cà phê	Công ty CP Nông dược HAI
			Ecomax 41SL	Cỏ/cây cọ dầu, cao su, chè, cà phê	Crop protection (M) Sdn Bhd
			Encofosat 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Farm 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Galop 410SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Khử trùng Việt Nam
			Glisatigi 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư NN Tiền Giang
			Gly - Up 480SL	Cỏ/cao su, chè, cà phê, cây có múi, xoài, vùng đất chưa gieo cấy lúa	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Glycel 41SL	Cỏ/cao su, điều	Excel Crop Care Limited

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Glyphadex 360SL, 750SG	**360SL:** Cỏ/cây có múi, vùng đất chưa gieo lúa **750SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Baconco
			Glyphosan 480SL, 757SG	**480SL:** Cỏ/cây ăn quả, cà phê **757SG:** Cỏ/cao su	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
			Glyxim 41SL	Cỏ/cây có múi, chè	Forward International Ltd
			Gly-zet 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH SX - TM Tô Ba
			Go Up 480SC	Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Goodsat 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Grassad 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Bình Điền MeKong
			Grosate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH VT NN Tuấn Lâm
			Haihadup 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH Thần Nông Việt
			Hdphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH QT Nông nghiệp vàng
			Hillary 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM - SX GNC
			Hosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hốc Môn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Helosate 48SL	Cỏ/cây có múi, cao su	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến
			Higlyphosan 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Sản phẩm Công nghệ cao
			Huiup 48SL	Cỏ/cà phê	Huikwang Corporation
			Jiaphosat 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Kanup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
			Ken - Up 160SC, 480SC	**160SC:** Cỏ/cà phê, đất hoang **480SC:** Cỏ/cây có múi, cao su	Sino Ocean Enterprises Ltd.
			Killer 490SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Kopski 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP VTNN Việt Nông
			Landup 360SL, 480SL	**360SL:** Cỏ/cà phê **480SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược Agriking
			Liptoxim 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa chất và TM Trần Vũ
			Lyphoxim 16SL, 41SL, 396SL, 75.7WG	**16SL:** Cỏ/nhãn, vùng đất không trồng trọt **41SL:** Cỏ/cao su, chè, vùng đất chưa canh tác **396SL:** Cỏ/bờ ruộng lúa **75.7WG:** Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Lyrin 410SL, 480SL, 530SL	**480SL:** Cỏ/cây có múi **410SL:** Cỏ/cao su **530SL:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Mamba 480SL	Cỏ/cao su, cây có múi, vùng đất hoang	Dow AgroSciences B.V
			Markan 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Nông dược HAI Quy Nhơn
			Mobai 48SL	Cỏ/cà phê, cao su	Công ty TNHH TM SX Khánh Phong
			Newsate 480SC	Cỏ tranh, cỏ hỗn hợp/cam, cà phê, đất không trồng trọt	Công ty CP TST Cần Thơ
			Niphosate 160SL, 480SL, 757SG	**160SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, đất hoang **480SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt **757SG:** Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
			Nonopul 41SL	Cỏ/cao su	Dongbu Farm Hannong Co., Ltd.
			Nufarm Glyphosate 16SL, 41SL, 160SL, 480SL, 600SL	**16SL:** Cỏ/cao su, cây có múi **41SL:** Cỏ/cà phê, cao su **160SL:** Cỏ/cao su, cọ dầu **480SL:** Cỏ/cây có múi, trang trại, điều, cà phê, cao su **600SL:** Cỏ/cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd
			Nuxim 480SL	Cỏ/cam, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Phú Nông
			Partup 480SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH BVTV Đồng Phát

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Pengan 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
			Perfect 480SL	Cỏ/cao su, dừa, chè, đất không trồng trọt	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Piupannong 41SL, 360SL, 480SL, 620SL	**41SL, 360SL, 620SL:** Cỏ/đất chưa trồng trọt **480SL:** Cỏ/đất chưa gieo cấy lúa	Công ty TNHH An Nông
			Primaup 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa BrasindoABadi
			Raoupsuper 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH - TM ACP
			Ridweed RP 480SL	Cỏ/cao su	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
			Roundup 480SC	Cỏ/cây ăn quả, cao su, cọ dầu, vùng đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Dekalb Việt Nam
			Rubbersate 480SL, 757SG	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Shoot 16SL, 41SL, 300SL, 660SL	**16SL, 41SL:** Cỏ/cao su, cà phê **300SL, 660SL:** Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
			Sunerin 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Đầu tư VTNN Sài Gòn
			Sunup 48SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sundat (S) Pte Ltd

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Supremo 41SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd
			Tansate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty TNHH TM DV Tấn Hưng
			Thanaxim 41SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Nông dược Việt Nam
			Thadosate 480SL	Cỏ/cao su	Công ty CP Thanh Điền
			Tiposat 480SC	Cỏ/cà phê, xoài	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Trangsate 480SC	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Tryphosate 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Cây trồng Bình Chánh
			Uni-glystar 41SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH World Vision (VN)
			Upland 480SL	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty CP Khử trùng Nam Việt
			Weedout 480SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH Agritech
			VDC-phosat 480SL	Cỏ/vải	Công ty TNHH Việt Đức
			Vifosat 240SL, 480SL	**240SL:** Cỏ/cao su, đất không trồng trọt, cà phê **480SL:** Cỏ/cao su, cây có múi	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Yenphosate 48SL	Cỏ/bưởi	Công ty TNHH TM & SX Ngọc Yến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
135	3808	Glyphosate ammonium	Biogly 88.8SP	Cỏ/cà phê, cao su; trừ cây trinh nữ thân gỗ	Công ty TNHH Nông Sinh
136	3808	Glyphosate trimesium	Hd-Glyphotop 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
137	3808	Glyphosate IPA Salt 13.8% + 2.4 D 13.8%	Gardon 27.6SL	Cỏ/vùng đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Sài Gòn
138	3808	Glyphosate IPA Salt 24% + 2.4 D 12%	Bimastar 360SL	Cỏ/cao su	Nufarm Asia Sdn Bhd, Malaysia
139	3808	Glyphosate IPA salt 360g/l + Metsulfuron methyl 15g/l	Weedall 375SL	Cỏ/cam	Behn Meyer Agcare LLP
140	3808	Glyphosate IPA 240g/l + Metsulfurron methyl 5g/l	Primax plus 245SL	Cỏ/đất không trồng trọt	PT Centa Brasindo ABadi
141	3808	Glyphosate IPA salt 480g/l + Metsulfuron methyl 5g/l	Clear-up super 485SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
142	3808	Glyphosate 37.8% + Oxyfluorfen 2.2%	Phorxy 40WP	Cỏ trên đất không trồng trọt	Công ty TNHH Trường Thịnh
143	3808	Glyphosate IPA Salt 5g/l + Paraquat 195g/l	Gaxaxone 200SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
144	3808	Glyphosate Dimethylamine	Rescue 27SL	Cỏ/cao su	Imaspro Resources Sdn Bhd
145	3808	Glyphosate potassium salt (min 95%)	Genosate 480SL	Cỏ/cam, cà phê	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Glypo-x 480SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Kiên Giang
			Maxer 660SC	Cỏ/cà phê, thanh long, bưởi, cam, quýt, cao su, đất không trồng trọt, ngô chuyển gen chống chịu thuốc trừ cỏ chứa hoạt chất Glyphosate	Công ty TNHH Dekalb Việt Nam
146	3808	Halosulfuron methyl (min 95%)	Halosuper 250WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
147	3808	Haloxyfop-R-Methyl Ester (min 94%)	Gallant Super 10EC	Cỏ/lạc, sắn	Dow AgroSciences B.V
148	3808	Imazapic (min 96.9%)	Cadre 240SL	Cỏ/mía, lạc, lúa gieo thẳng	BASF Vietnam Co., Ltd.
149	3808	Imazethapyr (min 97%)	Dzo Super 10SL	Cỏ/lạc, đậu tương, đậu xanh	Map Pacific PTE Ltd
			Rutilan 10SL	Cỏ/lạc	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
150	3808	Imazosulfuron (min 97%)	Quissa 10SC	Cỏ/lúa	Công ty TNHH Hóa chất Sumitomo Việt Nam
151	3808	Indanofan (min 97%)	Infansuper 150EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
152	3808	Indaziflam (min 93%)	Becano 500SC	Cỏ/cao su, cỏ/cam, cỏ/cà phê	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
153	3808	Isoxaflutole (min 98%)	Merlin 750WG	Cỏ/ngô	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
154	3808	Lactofen (min 97%)	Combrase 24EC	Cỏ/lạc, sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
155	3808	Linuron (min 94%)	Afalon 50WP	Cỏ/ngô, đậu tương	Công ty TNHH Adama Việt Nam
156	3808	MCPA (min 85%)	Tot 80WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
157	3808	Mefenacet (min 95%)	Mafa - annong 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Mecet 50WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Mengnong 50WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
158	3808	Mefenacet 39% + Pyrazosulfuron Ethyl 1%	Fezocet 40WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Trường Thịnh
159	3808	Mefenacet 5g/kg (470g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 95g/kg (30g/kg)	Pylet 100WP, 500WP	**100WP:** Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng **500WP:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex. Inc.
160	3808	Metamifop (min 96%)	Coannong 200EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
			Obatop 100EC	Cỏ/lúa gieo	Công ty CP Tập đoàn Lộc Trời
161	3808	Metazosulfuron (min 88%)	Ginga 33WG	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH Nissei Corporation Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
162	3808	Metolachlor (min 87%)	Aqual 960EC	Cỏ/lạc	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Dana - Hope 720EC	Cỏ/lạc, ngô, bông vải	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			Hasaron 720EC	Cỏ/đậu tương	Công ty CP Hóa Nông Mỹ Việt Đức
163	3808	Metolachlor 620g/l + Trifluralin 130g/l	Hypeclean 750EC	Cỏ/sắn	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
164	3808	S -Metolachlor (min 98.3%)	Dual Gold ® 960EC	Cỏ/lạc, ngô, đậu tương, bông vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
165	3808	Metribuzin (min 95%)	Sencor 70WP	Cỏ/mía, khoai tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
166	3808	Metsulfuron Methyl (min 93%)	Alliance 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM ACP
			Alyando 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV Hoàng Anh
			Alyalyaic 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Hóa chất Nông nghiệp và Công nghiệp AIC
			Alygold 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Nông dược Nhật Việt
			Alyrice 200WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Alyrate 200WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Hatashi Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Alyrius 200WG	Cỏ/lúa cấy, đất không trồng trọt	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			Dany 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
			DuPont™ Ally® 20WG	Cỏ/lúa, cao su	DuPont Vietnam Ltd
			Metaprima 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	PT Centa Brasindo Abadi
			Metsy 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Nolaron 20WG	Cỏ/lúa cấy	Công ty CP Long Hiệp
			Soly 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Long Hưng
			Super - Al 20WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - DV Thanh Sơn Hóa Nông
167	3808	Metsulfuron methyl 25g/kg (7g/kg) + Pyrazosulfuron Ethyl 125g/kg (148g/kg)	Newrius 150WP, 155WP	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư NN Hoàng Nông
168	3808	Mesotrione (min 97%)	TikGRass 15SC	Cỏ/ngô, mía	Công ty CP XNK Thọ Khang
169	3808	Molinate 327g/l + Propanil 327g/l	Prolinate 65.4EC	Cỏ/lúa	Forward International Ltd
170	3808	Nicosulfuron (min 94%)	Duce 75WG	Cỏ/ngô	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Luxdan 75WG	Cỏ/ngô	Công ty CP Tập đoàn Điện Bàn
			WelkinGold 800WP	Cỏ/ngô	Công ty TNHH An Nông
171	3808	Orthosulfamuron (min 98%)	Kelion 50WG	Cỏ/lúa gieo thẳng	Isagro S.p.A. Centro Uffici S. Siro, Italy
172	3808	Oxadiargyl (min 96%)	A Safe-super 80WP	Cỏ/lúa cấy	Công ty TNHH BVTV Đại Dương
			Raft® 800WP, 800WG	Cỏ/lúa, đậu tương, lạc, hành tây	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
173	3808	Oxadiazon min 94%)	Antaxa 250EC	Cỏ/lạc	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân
			Ari 25EC	Cỏ/ngô, lúa gieo thẳng, lạc	Công ty TNHH - TM Thái Nông
			Binhoxa 25EC	Cỏ/lúa, lạc, đậu tương	Bailing Agrochemical Co., Ltd
			Canstar 25EC	Cỏ/lạc, lúa sạ khô, hành	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ronata 25EC	Cỏ/đậu xanh	Công ty CP Nicotex
			RonGold 250EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, lạc, đậu tương	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ronstar 12SL, 25EC	**12SL:** Cỏ/lúa **25EC:** Cỏ/lúa, lạc	Bayer Vietnam Ltd (BVL)

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
174	3808	Oxadiazon 100g/l + Propanil 304g/l	Calnil 404EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
175	3808	Oxadiazon 100g/l + Propanil 300g/l	Fortene 400EC	Cỏ/lúa	Bayer Vietnam Ltd (BVL)
176	3808	Oxaziclomefone (min 96.5%)	Full house 30SC	Cỏ/lúa gieo	Sumitomo Corporation Vietnam LLC.
177	3808	Paraquat (min 95%)	Agamaxone 276SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH TM An Hưng Phát
			Alfaxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Axaxone 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Cali - Parimex Inc.
			Best top 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Sinon Corporation, Taiwan
			BM - Agropac 25SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Behn Meyer Agcare LLP
			Catoxon TSC 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Cỏ cháy 20SL, 420SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH An Nông
			Domaxon 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Dracofir 42SL	Cỏ/đất không trồng trọt, cà phê	Công ty CP Giải pháp NN Tiên Tiến

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Exuma 210SL	Cỏ/đất không trồng	Công ty CP Thuốc BVTV Việt Trung
			Fagon 20SL	Cỏ/cà phê, ngô, đất không trồng trọt	Công ty CP Nông dược HAI
			Fansipan 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Công nghệ NN Chiến Thắng
			Forxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Forward International Ltd
			Gfaxone 20SL, 40SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty TNHH Việt Thắng
			Gfaxon gold 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Ô tô Việt Thắng
			Gramoxone 20SL	Cỏ trong ruộng, cỏ bờ ruộng/lúa, ngô, sắn, mía, cao su, cà phê, đậu tương, điều, khoai lang, đất không trồng trọt; cỏ/thuốc lá, bông vải	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Gronmanxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Us.Chemical
			Hagaxone 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty CP Công nghệ cao Thuốc BVTV USA
			HD-Gpaxone 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV Hằng Duy
			Heroquat 278SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Việt Hóa Nông

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Jiaquat 20SL	Cỏ/đất chưa trồng trọt	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			K.waka 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Lagoote 210SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Thuốc BVTV Liên doanh Nhật Mỹ
			Lanmoxone 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH SX - TM & DV Thu Loan
			Megastart 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Nimaxon 20SL, 30SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nicotex
			Owen 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Nông nghiệp HP
			Para.dx 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đồng Xanh
			Paranex 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Adama Việt Nam
			Paraxon 20SL	Cỏ/ngô	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Parato 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH BMC
			Paride 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP BVTV Kiên Giang
			Pesle 276SL	Cỏ/cao su	Công ty CP BVTV Sài Gòn

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Power up 275SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Quack-adi 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Đầu tư TM & PT NN ADI
			Quash 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Hextar Chemicals Sdn, Bhd.
			Quasong 20SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa Sinh Á Châu
			Ramaxone gold 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM DV SX XNK Đức Thành
			Rapid 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty CP Hóc Môn
			Rubvin 276SL	Cỏ/ca cao, đất không trồng trọt	Công ty TNHH Hóa chất Đại Nam Á
			Thaiponxon 200SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Công ty TNHH TM Thái Phong
			Tungmaxone 20SL	Cỏ/ngô, đất không trồng trọt	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Uniquat 20SL	Cỏ/cà phê	Công ty TNHH UPL Việt Nam
			Volcan 276SL	Cỏ/đất không trồng trọt	Asia Care Solutions Ltd.
			Zizu 20SL	Cỏ/ngô	Công ty TNHH ADC

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
178	3808	Pendimethalin (min 90%)	Accotab 330EC	Cỏ/lạc, lúa gieo thẳng; diệt chồi/thuốc lá	BASF Vietnam Co., Ltd.
			Pendi 330EC	Cỏ/lạc, diệt chồi nách/thuốc lá	Công ty TNHH Alfa (Sài gòn)
			Vigor 33EC	Cỏ/lúa gieo thẳng, đậu tương, hành, ngô, lạc	Asiatic Agricultural Industries Pte Ltd.
179	3808	Pentoxazone (min 97%) 600g/kg + Pyrazosulfuron Ethyl 100g/kg	Kimpton 700WP	Cỏ/lúa gieo	Công ty TNHH An Nông
180	3808	Penoxsulam (min 98.5%)	Clipper 25OD, 240SC	**25OD:** Cỏ/lúa gieo thẳng **240SC:** Cỏ/lúa gieo thẳng, cỏ/lúa cấy	Dow AgroSciences B.V
181	3808	Penoxsulam 0.01% + Phân NPK 99.8%	Quantum 0.01GR	Cỏ/lúa gieo thẳng	Dow AgroSciences B.V
182	3808	Pretilachlor	Agrofit super 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Cali - Parimex Inc.
			Difit 300EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty TNHH TM Nông Phát
			Sonic 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH XNK Quốc tế SARA
183	3808	Pretilachlor 300g/l + chất an toàn Fenclorim 100g/l	Acofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Quốc tế Hòa Bình
			Ansiphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP XNK Nông dược Hoàng Ân

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Bigson-fit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Hóa Nông Lúa Vàng
			Ceo 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Phú Nông
			Denofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Vật tư KTNN Cần Thơ
			Dodofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Thạnh Hưng
			Fenpre 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Đồng Xanh
			Jiafit 30EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Jia Non Biotech (VN)
			Ladofit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV BVTV Long An
			Legacy 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Nam Bộ
			Map - Famix 30EC, 30EW	**30EC:** Lúa cỏ/lúa gieo thẳng **30EW:** Cỏ/lúa gieo thẳng	Map Pacific PTE Ltd
			Nôngia-an 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH - TM Thái Phong
			Nichiral 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Arysta LifeScience Vietnam Co., Ltd
			Sotrafix 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM SX Thôn Trang
			Starfit 300EC	Cỏ/lúa sạ	Công ty CP Khoa học Công nghệ cao American

TT	MÃ HS	TÊN HOẠT CHẤT - NGUYÊN LIỆU (COMMON NAME)	TÊN THƯƠNG PHẨM (TRADE NAME)	ĐỐI TƯỢNG PHÒNG TRỪ (CROP/PEST)	TỔ CHỨC ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ (APPLICANT)
			Super-kosphit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH OCI Việt Nam
			Supperfit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH BVTV An Hưng Phát
			Tophiz 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Eastchem Co., Ltd
			Tung rice 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP SX - TM - DV Ngọc Tùng
			Sofit 300EC	Cỏ, lúa cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Syngenta Việt Nam
			Venus 300EC	Cỏ/lúa cấy, lúa gieo thẳng	Công ty CP BVTV Sài Gòn
			Vithafit 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH Việt Thắng
			Vifiso 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty CP Thuốc sát trùng Việt Nam
			Xophicusa 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH MTV Gold Ocean
			Xophicloinong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH US.Chemical
			Xophicannong 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH An Nông
			Weeder 300EC	Cỏ/lúa gieo thẳng	Công ty TNHH TM - SX Ngọc Yến

(Xem tiếp Công báo số 323 + 324)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng